

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 53/2022/DS-ST
Ngày: 29-7-2022
V/v Đòi lại tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU – TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Hiền.
Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Vũ Hòa;
2. Ông Bành Văn Hải.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngọc Bích Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Lâm Phụng Tú – Kiểm sát Viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 121/2022/TLST-DS ngày 22 tháng 4 năm 2022 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2022/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1959; địa chỉ: Số 2a tổ b, ấp Th, xã M, Huyện D, tỉnh T.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị R; sinh năm: 1963; địa chỉ: Tổ 3a, ấp Kh, xã C, Huyện D, tỉnh T.

Các bên có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 13 tháng 4 năm 2022, bản tự khai và các biên bản làm việc nguyên đơn bà Nguyễn Thị Q trình bày: Bà là chị ruột bà R, năm 2012 - 2013 bà có cho bà R vay tiền cụ thể :

- + Ngày 03-4-2012, vay số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất 7%/tháng.
- + Ngày 02-6-2012, vay số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất 7%/tháng.
- + Ngày 02-6-2012, buổi chiều bà R mượn 43.000.000 đồng để trả nợ Ngân hàng;
- + Ngày 02-6-2012 buổi chiều bà R mượn 19.300.000 đồng để đăng hụi cho người khác;

+ Ngày 02-6-2012 buổi chiều bà R tiếp tục mượn 02 chỉ vàng 24 vàng 9999 trị giá 10.000.000 đồng.

+ Ngày 27-6-2013 bà R tiếp tục vay 16.000.000 đồng, có thể chấp 01 xe Hon da.

Tổng cộng bà R vay số tiền 108.300.000 đồng (bao gồm 02 chỉ vàng 24k vàng 9999) vay không thời hạn.

Khi vay tiền bà R có ký giấy nợ giao bà giữ. Nội dung giấy nợ do bà ghi, giấy chỉ có 01 bản.

Từ khi vay tiền đến nay bà R không đóng tiền lãi và cũng không trả tiền vay gốc cho bà. Bà có đi đòi nợ nhiều lần nhưng bà R cứ hẹn nợ.

Việc bà cho vay vào năm 2012 - 2013 nhưng trong giấy vay tiền thể hiện “Th ngày 7-10-2018” là do từ năm 2012 bà R không đóng tiền lãi nên ngày 07-10-2018 bà kêu bà R đến nhà để thanh toán tiền nợ, bà R có đến nhưng chưa tính toán tiền nợ thì bà R nói có việc ra về. Do đó, bà ghi thêm vào giấy nợ là ngày 07-10-2018 cho nhớ.

Việc bà cho bà R vay tiền, thế chấp chiếc xe Hon da chỉ có hai người biết, người ngoài không biết. Bà R nói thế chấp chiếc xe Hon da cho bà để vay số tiền 16.000.000 đồng nhưng thực tế không giao xe cho bà. Sau đó, khoảng 03 ngày sau kể từ ngày bà R ký giấy nợ 16.000.000 đồng, bà có đến nhà bà R yêu cầu bà R giao xe như trong giấy vay tiền có ghi thế chấp chiếc xe, bà R nói xe của người khác không phải xe bà R nên không giao xe cho bà, bà không viết lại giấy vay tiền khác đối với số tiền 16.000.000 đồng và cũng không báo chính quyền địa phương biết.

Tại Tòa hôm nay, bà xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền mượn 62.300.000 đồng (trong đó 43.000.000 đồng mượn trả nợ Ngân hàng; 19.300.000 đồng đăng hui cho người khác và 02 chỉ vàng 24 vàng 9999) không yêu cầu giải quyết. Bà chỉ yêu cầu bà R trả cho tôi số tiền 36.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Hiện nay, bà R sống độc thân nên bà chỉ yêu cầu bà R trả tiền.

Ngoài ra, bà Q không yêu cầu gì thêm.

Tại bản tự khai và các biên bản làm việc bị đơn bà Nguyễn Thị R trình bày: Bà là em ruột bà Q, bà thừa nhận có vay tiền của bà Q cụ thể:

+ Ngày 03-4-2012, vay số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất 7%/tháng.

+ Ngày 02-6-2012, vay số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất 7%/tháng.

+ Ngày 27-6-2013 vay 16.000.000 đồng, bà có thể chấp xe Honda loại Attila màu vàng, biển số không nhớ, không thế giấy chứng nhận đăng ký xe.

Từ khi vay tiền, bà đóng tiền lãi đầy đủ cho bà Q cụ thể:

Ngày 03-4-2012, vay 10.000.000 đồng thì ngày không nhớ khoảng tháng 5-2012, bà xuống nhà bà Q trả 10.700.000 đồng, trong đó tiền vay gốc là 10.000.000 đồng, tiền lãi là 700.000 đồng.

Ngày 02-6-2012, bà vay tiếp 10.000.000 đồng, ngày không nhớ tháng 7-2012, bà trả 10.700.000 đồng, trong đó tiền vay gốc là 10.000.000 đồng, tiền lãi là 700.000 đồng.

Ngày 27-6-2013, bà vay tiếp 16.000.000 đồng, ngày không nhớ tháng 7-2013, bà xuống nhà bà Q trả số tiền 17.100.000 đồng, trong đó tiền vay gốc là

16.000.000 đồng, tiền lãi 1.100.000 đồng. Bà Q nhận tiền và giao trả chiếc xe mà bà đã thế chấp cho bà Q.

Tất cả giấy vay tiền đều do bà Q ghi nhưng chữ ký và tên Nguyễn Thị R là do bà ký và viết ra. Từ khi vay tiền đến nay bà đã đóng tiền lãi đầy đủ và trả tiền vay gốc xong, không nợ tiền gì của bà Q.

Việc bà trả tiền vay cho bà Q, không yêu cầu bà Q gạt sổ nợ, cũng không yêu cầu bà Q ghi giấy nhận tiền là do bà nghĩ chị em ruột; người ngoài không biết việc vay mượn tiền giữa bà với bà Q. Bà xác định không vay tiền, vàng của bà Q, không nợ bà Q khoản tiền nào khác.

Bà vay tiền của bà Q từ năm 2012, 2013 và đã trả xong, không đồng ý trả 36.000.000 đồng theo yêu cầu của bà Q. Thời hiệu khởi kiện của bà Q đã hết, do đó bà yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện của bà Q theo quy định pháp luật.

Ngoài ra, bà R không trình bày gì thêm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện D phát biểu ý kiến:

Về trình tự thủ tục tố tụng: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Thẩm phán đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật.

Tại Tòa, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự thủ tục do Bộ luật Tố tụng dân sự quy định, không vi phạm về tố tụng.

Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử

Căn cứ vào Điều 155, 166 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 184, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326 về án phí, lệ phí.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Q đối với bà R về tranh chấp đòi tài sản:

Buộc bà R có trách nhiệm trả cho bà Q số tiền 20.000.000 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Q đối với số tiền 16.000.000 đồng.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Q đối với số tiền 62.300.000 đồng, 02 chỉ vàng 24k 9999 trị giá 10.000.000 đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra làm rõ tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện, khách quan yêu cầu, đề nghị của các đương sự, ý kiến của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về tố tụng: Trong năm 2012, 2013 bà Q cho bà R vay tiền nhiều lần thể hiện qua các hợp đồng vay, không ghi thời hạn trả nợ nhưng theo lời khai của bà Q có căn cứ xác định bà R vi phạm nghĩa vụ từ ngày không đóng tiền lãi đối với từng hợp đồng tức là vi phạm nghĩa vụ từ tháng 5-2012. Bà Q khởi kiện năm 2022 là đã hết thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 429 của Bộ luật Dân sự “Thời hiệu khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm”. Bà R yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện đối

với bà Q. Tại khoản 2 Điều 184 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định “Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên.....”, do đó yêu cầu của bà R là có căn cứ chấp nhận. Tại Tòa bà Q xác định kiện đòi lại số tiền 36.000.000 đồng mà bà R đã vay gốc, không yêu cầu tính lãi suất, do đó không áp dụng thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 155 của Bộ luật Dân sự, nên xác định quan hệ pháp luật tranh chấp đòi lại tài sản theo quy định tại Điều 166 của Bộ luật Dân sự.

[2] Về nội dung: Quá trình giải quyết và tại phiên tòa hôm nay, bà Q yêu cầu bà R trả số tiền vay còn nợ là 36.000.000 đồng.

Xét yêu cầu của bà Q là chưa đủ cơ sở để chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà. Bởi lẽ, quá trình giải quyết bà Q cung cấp 03 giấy vay tiền. Nội dung 02 giấy vay tiền ngày 03-4-2012 và ngày 02-6-2012 thể hiện bà R vay 10.000.000 đồng; nội dung giấy vay tiền ngày 27-6-2013 thể hiện bà R vay số tiền 16.000.000 đồng, bà R có thể chấp tài sản là chiếc xe Hon da. Tại Tòa, bà Q xác định giấy vay tiền ngày 27-6-2013 là do chính bà viết tại nhà bà, chỉ có 01 bản, bà R ký tên giao bà giữ giấy nhưng bà R không giao chiếc xe Honda cho bà, bà Q không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của bà. Mặc khác, tại phiên tòa bà R xác định đã trả số tiền 16.000.000 đồng cho bà Q, và bà Q đã giao trả chiếc xe Honda mà bà đã thế chấp cho bà Q từ năm 2013, có cơ sở xác định bà R trả cho bà Q số tiền 16.000.000 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Q đối với số tiền 20.000.000 đồng; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Q đối với số tiền 16.000.000 đồng là phù hợp pháp luật.

Đối với việc bà R cho rằng, bà đã trả hết số tiền vay gốc 20.000.000 đồng và đóng tiền lãi đầy đủ cho bà Q.

Xét việc khai nại của bà R là chưa đủ cơ sở để chấp nhận. Bởi lẽ, tại phiên tòa hôm nay bà R không cung cấp chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của bà. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận việc khai nại của bà R là phù hợp pháp luật.

Tại Tòa, bà Q xin rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 62.300.000 đồng và 02 chỉ vàng 24k vàng 9999. Hội đồng xét xử xét thấy việc rút yêu cầu của bà Q là tự nguyện nên cần chấp nhận.

[3] Tại tòa, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Q đối với số tiền 20.000.000 đồng; không chấp nhận yêu cầu của bà Q đối với số tiền 16.000.000 đồng; đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Q đối với số tiền mượn 62.300.000 đồng và 02 chỉ vàng 24k vàng 9999. Hội đồng xét xử xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở nên chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 155, Điều 166 của Bộ luật Dân sự; Điều 184, 217, 218, 219, và Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Q đối với bà Nguyễn Thị R về “Đòi lại tài sản”.

Bà R có nghĩa vụ trả cho bà Q số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng.

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị Q có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Nguyễn Thị R không chịu trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng bà R còn phải trả cho bà Q số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Q đối với số tiền 16.000.000 (mười sáu triệu) đồng.

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Q đối với số tiền 62.300.000 đồng và 02 chỉ vàng 24k vàng 9999.

Bà Q được quyền khởi kiện lại vụ án theo quy định của pháp luật.

Bà Q thuộc trường hợp miễn nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định tại Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016, Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên không hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho bà Q theo quy định pháp luật.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị R phải chịu 1.000.000 (một triệu) đồng án phí dân sự sơ thẩm (đối với yêu cầu của bà Q được chấp nhận).

5. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Các bên có mặt tại Toà được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND H.DMC;
- CCTHA H.DMC;
- Dương sự;
- Lưu.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa Phiên tòa
(Đã ký)

Đào Thị Hiền